

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

| <b>NỘI DUNG</b>  | <b>TRANG</b> |
|--|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                      | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                  | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                      | 4            |
| Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)                | 6            |
| Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)                  | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)                | 11           |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK) | 14           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)              | 15           |

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

|   |  |               |                       |               |                      |                   |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
|---|--|---------------|-----------------------|---------------|----------------------|-------------------|-----------------------|------------|----------------------------------|------------|--------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------|------------|-----------------|------------|-----------------|------------|
| <b>Giấy chứng nhận<br/>đăng ký doanh nghiệp</b> | Số 3700334885 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 6) ngày 3 tháng 7 năm 2023.   |               |                       |               |                      |                   |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
| <b>Giấy phép thành lập<br/>và hoạt động</b>     | Số 127/GP-UBCK ngày 14 tháng 6 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 51/GPĐC-UBCK được cấp ngày 22 tháng 6 năm 2023.   |               |                       |               |                      |                   |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
| <b>Hội đồng Thành viên<br/>("HĐTV")</b>         | Yuanta Securities Asia Financial Services Private Limited, gồm các đại diện theo ủy quyền như sau:<br><br><table><tr><td>Ông Chao Jen Kai</td><td>Chủ tịch HĐTV</td></tr><tr><td>Ông Hwang Wei Cherng</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Kuo Feng Hsiang</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Ooi Thean Yat Ronald Anthony</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Bà Chien Wei Ching</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Thanh Tùng</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Lê Minh Tâm</td><td>Thành viên</td></tr></table> <p>(đến ngày 17 tháng 10 năm 2023)</p><br>Yuanta Securities (Hong Kong) Company Limited, gồm các đại diện theo ủy quyền như sau:<br><br><table><tr><td>Ông Wang Yi Min</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Tan Pei San</td><td>Thành viên</td></tr></table> |               | Ông Chao Jen Kai      | Chủ tịch HĐTV | Ông Hwang Wei Cherng | Thành viên        | Ông Kuo Feng Hsiang   | Thành viên | Ông Ooi Thean Yat Ronald Anthony | Thành viên | Bà Chien Wei Ching | Thành viên | Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên | Ông Lê Minh Tâm | Thành viên | Ông Wang Yi Min | Thành viên | Ông Tan Pei San | Thành viên |
| Ông Chao Jen Kai                                | Chủ tịch HĐTV  |               |                       |               |                      |                   |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
| Ông Hwang Wei Cherng                            | Thành viên   |               |                       |               |                      |                   |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
| Ông Kuo Feng Hsiang                             | Thành viên   |               |                       |               |                      |                   |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
| Ông Ooi Thean Yat Ronald Anthony                | Thành viên   |               |                       |               |                      |                   |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
| Bà Chien Wei Ching                              | Thành viên   |               |                       |               |                      |                   |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng                           | Thành viên   |               |                       |               |                      |                   |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
| Ông Lê Minh Tâm                                 | Thành viên   |               |                       |               |                      |                   |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
| Ông Wang Yi Min                                 | Thành viên   |               |                       |               |                      |                   |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
| Ông Tan Pei San                                 | Thành viên   |               |                       |               |                      |                   |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                            | <table><tr><td>Ông Ong Cheow Kheng</td><td>Trưởng ban</td></tr><tr><td>Ông Trần Công Quyền</td><td>Thành viên</td></tr></table> <p>(từ ngày 17 tháng 7 năm 2023)</p> <table><tr><td>Bà Mai Thị Ngọc Duyên</td><td>Thành viên</td></tr></table> <p>(đến ngày 16 tháng 7 năm 2023)</p> <table><tr><td>Ông Mạc Hữu Danh</td><td>Thành viên</td></tr></table> <p>(đến ngày 17 tháng 10 năm 2023)</p>   |               | Ông Ong Cheow Kheng   | Trưởng ban    | Ông Trần Công Quyền  | Thành viên        | Bà Mai Thị Ngọc Duyên | Thành viên | Ông Mạc Hữu Danh                 | Thành viên |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
| Ông Ong Cheow Kheng                             | Trưởng ban   |               |                       |               |                      |                   |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
| Ông Trần Công Quyền                             | Thành viên   |               |                       |               |                      |                   |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
| Bà Mai Thị Ngọc Duyên                           | Thành viên   |               |                       |               |                      |                   |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
| Ông Mạc Hữu Danh                                | Thành viên   |               |                       |               |                      |                   |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                        | <table><tr><td>Ông Nguyễn Thanh Tùng</td><td>Tổng Giám đốc</td></tr><tr><td>Bà Lê Thị Quyên</td><td>Phó Tổng Giám đốc</td></tr></table>  |               | Ông Nguyễn Thanh Tùng | Tổng Giám đốc | Bà Lê Thị Quyên      | Phó Tổng Giám đốc |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng                           | Tổng Giám đốc  |               |                       |               |                      |                   |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
| Bà Lê Thị Quyên                                 | Phó Tổng Giám đốc  |               |                       |               |                      |                   |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |
| <b>Người đại diện<br/>theo pháp luật</b>        | Ông Chao Jen Kai   | Chủ tịch HĐTV |                       |               |                      |                   |                       |            |                                  |            |                    |            |                       |            |                 |            |                 |            |                 |            |

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

|                                |  |
|--------------------------------|--|
| <b>Trụ sở chính</b>            | Tầng 4, Tòa nhà Saigon Centre, 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                             |
| <b>Chi nhánh Chợ Lớn</b>       | 521 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  |
| <b>Chi nhánh Hà Nội</b>        | Tầng G và Tầng 2A, Tòa nhà CONINCO BUILDING, số 4 phố Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| <b>Chi nhánh Bình Dương</b>    | 455 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam                                      |
| <b>Chi nhánh Đồng Nai</b>      | Tầng trệt, Tháp B, Tòa nhà The Pegasus, 53 – 55 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam    |
| <b>Chi nhánh Đà Nẵng</b>       | Tầng 1, 150 – 156 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam                              |
| <b>Chi nhánh Vũng Tàu</b>      | Tầng 3, Tòa nhà Hodeco, 36 Nguyễn Thái Học, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam                     |
| <b>Phòng giao dịch Láng Hạ</b> | Phòng 202, Tầng 2, Tòa nhà Ford Thăng Long, 105 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam                    |
| <b>Công ty kiểm toán</b>       | Công ty TNHH PwC (Việt Nam)  |

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Chứng khoán Yunta Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Thư Ủy quyền ngày 4 tháng 5 năm 2023.

#### Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 68. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc/  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 3 năm 2024



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 68.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3047-2024-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Đào Trọng Hoàng  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
5620-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14550  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số      | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |   |             | 31.12.2023<br>VND        | 31.12.2022<br>VND        |
|            | <b>TÀI SẢN</b>  |             |                          |                          |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>   |             | <b>4.564.611.509.954</b> | <b>3.825.216.770.693</b> |
| <b>110</b> | <b>Tài sản tài chính</b>  |             | <b>4.556.967.144.163</b> | <b>3.820.653.422.605</b> |
| 111        | Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 3.1         | 653.076.061.644          | 1.153.935.140.644        |
| 111.1      | Tiền  |             | 403.076.061.644          | 403.935.140.644          |
| 111.2      | Các khoản tương đương tiền  |             | 250.000.000.000          | 750.000.000.000          |
| 112        | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")               | 3.2(a)      | -                        | -                        |
| 113        | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")                   | 3.2(b)      | 788.000.000.000          | 400.000.000.000          |
| 114        | Các khoản cho vay   | 3.2(c)      | 3.055.596.049.072        | 2.232.569.027.494        |
| 116        | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 3.2(c)      | (2.487.280.054)          | (2.487.280.054)          |
| 117        | Các khoản phải thu  | 3.3         | 58.239.352.228           | 33.967.655.244           |
| 117.2      | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính           |             | 58.239.352.228           | 33.967.655.244           |
| 117.3      | Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                             |             | 27.360.450.869           | 21.616.120.999           |
| 117.4      | Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                          |             | 30.878.901.359           | 12.351.534.245           |
| 118        | Trả trước cho người bán   | 3.5         | 2.977.669.154            | 1.742.104.054            |
| 119        | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                   | 3.3         | 1.385.221.119            | 746.362.923              |
| 122        | Các khoản phải thu khác   | 3.3         | 5.623.719.045            | 5.624.476.207            |
| 129        | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                        | 3.4         | (5.443.648.045)          | (5.444.063.907)          |
| <b>130</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>  |             | <b>7.644.365.791</b>     | <b>4.563.348.088</b>     |
| 131        | Tạm ứng   |             | 1.517.384.529            | 760.847.576              |
| 133        | Chi phí trả trước ngắn hạn  | 3.6(a)      | 6.126.981.262            | 3.802.500.512            |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>  |             | <b>64.467.867.428</b>    | <b>72.583.909.902</b>    |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>  |             | <b>24.529.459.197</b>    | <b>35.160.709.319</b>    |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình  | 3.7(a)      | 15.951.341.068           | 21.302.210.523           |
| 222        | Nguyên giá  |             | 58.198.134.293           | 64.455.486.860           |
| 223a       | Giá trị khấu hao lũy kế   |             | (42.246.793.225)         | (43.153.276.337)         |
| 227        | Tài sản cố định vô hình   | 3.7(b)      | 8.578.118.129            | 13.858.498.796           |
| 228        | Nguyên giá  |             | 30.973.339.680           | 30.850.770.540           |
| 229a       | Giá trị khấu hao lũy kế   |             | (22.395.221.551)         | (16.992.271.744)         |
| <b>240</b> | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                              | 3.7(c)      | <b>403.972.290</b>       | <b>279.750.000</b>       |
| <b>250</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>   |             | <b>39.534.435.941</b>    | <b>37.143.450.583</b>    |
| 251        | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 3.8         | 6.317.615.358            | 5.124.009.230            |
| 252        | Chi phí trả trước dài hạn   | 3.6(b)      | 3.021.292.647            | 2.666.528.374            |
| 253        | Tài sản thuê TNDN hoãn lại  | 3.17        | 195.527.936              | 195.527.936              |
| 254        | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                                      | 3.9         | 20.000.000.000           | 19.157.385.043           |
| 255        | Tài sản dài hạn khác  | 3.10        | 10.000.000.000           | 10.000.000.000           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>   |             | <b>4.629.079.377.382</b> | <b>3.897.800.680.595</b> |

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                   | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | 31.12.2023<br>VND        | 31.12.2022<br>VND        |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>1.628.265.963.130</b> | <b>1.517.890.205.238</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>                |             | <b>1.626.265.963.130</b> | <b>1.515.890.205.238</b> |
| 311        | Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn  |             | 1.549.254.000.000        | 1.425.134.000.000        |
| 312        | Vay ngắn hạn                               | 3.11        | 1.549.254.000.000        | 1.425.134.000.000        |
| 318        | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 3.12        | 3.207.895.094            | 6.023.715.874            |
| 320        | Phải trả người bán ngắn hạn                |             | 1.724.520.703            | 167.805.000              |
| 322        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 3.13        | 17.990.356.007           | 20.246.530.957           |
| 323        | Phải trả người lao động                    | 3.14        | 40.982.744.846           | 36.077.163.396           |
| 324        | Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên     |             | 745.871.086              | 731.419.675              |
| 325        | Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 3.15        | 11.166.967.513           | 26.296.013.097           |
| 329        | Các khoản phải trả khác ngắn hạn           |             | 8.485.689                | 28.435.047               |
| 331        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 1.185.122.192            | 1.185.122.192            |
| <b>340</b> | <b>Nợ phải trả dài hạn</b>                 |             | <b>2.000.000.000</b>     | <b>2.000.000.000</b>     |
| 355        | Quỹ bảo vệ nhà đầu tư                      | 3.16        | 2.000.000.000            | 2.000.000.000            |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>3.000.813.414.252</b> | <b>2.379.910.475.357</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      |             | <b>3.000.813.414.252</b> | <b>2.379.910.475.357</b> |
| 411        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 2.500.924.317.200        | 2.000.924.317.200        |
| 411.1      | Vốn góp của chủ sở hữu                     | 3.18        | 2.500.000.000.000        | 2.000.000.000.000        |
| 411.4      | Vốn khác của chủ sở hữu                    |             | 924.317.200              | 924.317.200              |
| 414        | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             |             | 22.616.594.760           | 22.616.594.760           |
| 415        | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |             | 21.712.388.413           | 21.712.388.413           |
| 417        | Lợi nhuận chưa phân phối                   | 3.19        | 455.560.113.879          | 334.657.174.984          |
| 417.1      | Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện            |             | 456.342.225.623          | 334.243.463.628          |
| 417.2      | (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện              |             | (782.111.744)            | 413.711.356              |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  |             | <b>4.629.079.377.382</b> | <b>3.897.800.680.595</b> |

Đào Thị Ngọc Thủy  
Người lập

Bùi Đình Vinh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2024



Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số    | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Tại ngày                   |                    |
|----------|--|-------------|----------------------------|--------------------|
|          |  |             | 31.12.2023                 | 31.12.2022         |
| <b>A</b> | <b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>   |             | <i>Theo mệnh giá (VND)</i> |                    |
| 008      | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán |             | 1.110.000                  | 1.110.000          |
| 009      | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán   |             | 506.430.000                | 506.430.000        |
| 012      | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán   |             | 670.000                    | 670.000            |
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (VND)</b>   |             | <i>Theo mệnh giá (VND)</i> |                    |
| 021      | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư   |             | 19.837.843.713.663         | 12.404.815.622.133 |
| 021.1    | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng  |             | 17.374.021.010.000         | 10.352.480.490.000 |
| 021.2    | Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng  |             | 77.939.580.000             | 180.614.700.000    |
| 021.3    | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố   |             | 1.864.396.620.000          | 1.437.318.020.000  |
| 021.4    | Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ   |             | 203.246.240.000            | 92.810.700.000     |
| 021.5    | Tài sản tài chính chờ thanh toán   |             | 126.375.800.000            | 97.403.720.000     |
| 021.7    | Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư  |             | 191.864.463.663            | 244.187.992.133    |
| 022      | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư  |             | 27.294.510.000             | 28.420.820.000     |
| 022.1    | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng  |             | 27.294.510.000             | 28.420.820.000     |
| 023      | Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư  |             | 462.004.899.410            | 171.668.232.520    |
| 026      | Tiền gửi của khách hàng  |             | 953.540.761.946            | 927.127.954.243    |
| 027      | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý  |             | 761.676.298.283            | 682.939.962.110    |
| 027.1    | Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC  |             | 191.864.463.663            | 244.187.992.133    |
| 031      | Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý                                   |             | 761.676.079.883            | 682.939.733.110    |
| 031.1    | Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý                        |             | 712.103.931.982            | 618.959.697.256    |
| 031.2    | Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý                        |             | 49.572.147.901             | 63.980.035.854     |
| 035      | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu   |             | 218.400                    | 119.000            |



Đào Thị Ngọc Thủy  
Người lập



Bùi Đình Vinh  
Kế toán trưởng





Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

| Mã số                                | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày |                          |
|--------------------------------------|--|-------------|-----------------------------|--------------------------|
|                                      |  |             | 31.12.2023<br>VND           | 31.12.2022<br>VND        |
| <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>           |  |             |                             |                          |
| 01                                   | Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL   |             | 65.015.300                  | 348.805.715              |
| 01.1                                 | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL  | 4.1         | 25.000.000                  | 288.039.525              |
| 01.2                                 | Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL   | 4.2         | 40.000.000                  | 58.857.521               |
| 01.3                                 | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL  |             | 15.300                      | 1.908.669                |
| 02                                   | Lãi từ các khoản đầu tư HTM  |             | 110.956.068.413             | 22.100.630.133           |
| 03                                   | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   |             | 280.643.741.646             | 357.009.558.970          |
| 06                                   | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   |             | 169.919.600.786             | 218.623.638.971          |
| 08                                   | Doanh thu nghiệp vụ đầu tư chứng khoán   |             | 217.647.840                 | 307.235.329              |
| 09                                   | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   |             | 4.852.689.285               | 3.472.475.490            |
| 10                                   | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính   |             | 315.000.000                 | 6.083.544.545            |
| 11                                   | Thu nhập hoạt động khác  |             | -                           | 228.128.254              |
| <b>20</b>                            | <b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>  |             | <b>566.969.763.270</b>      | <b>608.174.017.407</b>   |
| <b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>             |  |             |                             |                          |
| 21                                   | Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL  |             | (40.000.000)                | (142.647.948)            |
| 21.1                                 | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL   | 4.1         | -                           | (10.424.372)             |
| 21.2                                 | Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL   | 4.2         | (40.000.000)                | (132.223.576)            |
| 24                                   | Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 4.3         | (98.170.778.599)            | (103.726.408.944)        |
| 26                                   | Chi phí hoạt động tự doanh   |             | -                           | (718.262)                |
| 27                                   | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 4.4         | (174.779.155.832)           | (210.110.041.726)        |
| 30                                   | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 4.4         | (9.281.683.778)             | (8.237.142.780)          |
| 31                                   | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính   | 4.4         | (2.986.233.652)             | (4.923.767.586)          |
| <b>40</b>                            | <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |             | <b>(285.257.851.861)</b>    | <b>(327.140.727.246)</b> |
| <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                             |                          |
| 41                                   | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện  |             | 11.054.449                  | 1.507.373                |
| 42                                   | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  |             | 7.979.609.110               | 1.550.248.748            |
| <b>50</b>                            | <b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             | <b>7.990.663.559</b>        | <b>1.551.756.121</b>     |
| <b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>             |  |             |                             |                          |
| 51                                   | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện   |             | (1.523.423)                 | (930.800)                |
| <b>60</b>                            | <b>TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |             | <b>(1.523.423)</b>          | <b>(930.800)</b>         |

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày |                         |
|-------|--|-------------|-----------------------------|-------------------------|
|       |  |             | 31.12.2023<br>VND           | 31.12.2022<br>VND       |
| 62    | CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN                | 4.5         | (136.165.657.205)           | (122.466.100.795)       |
| 70    | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG                                  |             | <u>153.535.394.340</u>      | <u>160.118.014.687</u>  |
|       | <b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>               |             |                             |                         |
| 71    | Thu nhập khác                                      |             | 608.620.067                 | 590.320.646             |
| 72    | Chi phí khác                                       |             | (445.927.157)               | (634.063.125)           |
| 80    | <b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>                 |             | <u>162.692.910</u>          | <u>(43.742.479)</u>     |
| 90    | <b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>           |             | <u>153.698.087.250</u>      | <u>160.074.272.208</u>  |
| 91    | Lợi nhuận đã thực hiện                             |             | 153.698.087.250             | 160.147.638.263         |
| 92    | Lỗ chưa thực hiện                                  |             | -                           | (73.366.055)            |
| 100   | <b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b> |             | <u>(32.795.148.355)</u>     | <u>(32.594.905.948)</u> |
| 100.1 | Chi phí thuế TNDN - hiện hành                      | 4.6         | (32.795.148.355)            | (32.609.579.159)        |
| 100.2 | Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại                      | 4.6         | -                           | 14.673.211              |
| 200   | <b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>             |             | <u>120.902.938.895</u>      | <u>127.479.366.260</u>  |

  
Đào Thị Ngọc Thủy  
Người lập

  
Bùi Đình Vinh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày |                          |
|-------|---|-------------|-----------------------------|--------------------------|
|       |   |             | 31.12.2023<br>VND           | 31.12.2022<br>VND        |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                            |             |                             |                          |
| 01    | Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN   |             | <b>153.698.087.250</b>      | <b>160.074.272.208</b>   |
| 02    | <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |             | <b>39.840.562.528</b>       | <b>40.327.037.552</b>    |
| 03    | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")   |             | 11.782.030.991              | 14.065.657.014           |
| 04    | Các khoản dự phòng  |             | (415.862)                   | (76.712)                 |
| 06    | Chi phí lãi vay   | 4.3         | 86.288.949.617              | 59.595.049.369           |
| 07    | Lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | 9.350.010                   | 634.063.125              |
| 08    | Dự thu tiền lãi   |             | (58.239.352.228)            | (33.967.655.244)         |
| 10    | <b>Biến động các chi phí phi tiền tệ</b>                                  |             | <b>40.000.000</b>           | <b>132.223.576</b>       |
| 11    | Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL  | 4.2         | 40.000.000                  | 132.223.576              |
| 18    | <b>Biến động các doanh thu phi tiền tệ</b>                                |             | <b>(40.000.000)</b>         | <b>(58.857.521)</b>      |
| 19    | Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL  | 4.2         | (40.000.000)                | (58.857.521)             |
| 30    | <b>Thay đổi vốn lưu động</b>  |             | <b>(1.315.771.116.781)</b>  | <b>1.414.363.253.404</b> |
| 31    | Giảm tài sản tài chính FVTPL  |             | -                           | 63.050.645               |
| 32    | Tăng các khoản đầu tư HTM   |             | (388.000.000.000)           | (190.000.000.000)        |
| 33    | (Tăng)/giảm các khoản cho vay   |             | (823.027.021.578)           | 1.663.921.653.538        |
| 36    | Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính            |             | 33.967.655.244              | 35.558.137.515           |
| 37    | Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp          |             | (638.858.196)               | (170.761.924)            |
| 39    | Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác                                       |             | 757.162                     | (177.254.199)            |
| 40    | Tăng các tài sản khác   |             | (2.792.758.038)             | (3.368.728.484)          |
| 41    | (Tăng)/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)              |             | (14.603.253.762)            | 8.783.907.221            |
| 42    | (Tăng)/giảm chi phí trả trước   |             | (1.216.986.195)             | 1.314.880.558            |
| 43    | Thuế TNDN đã nộp  | 3.13        | (29.943.236.728)            | (36.147.797.333)         |
| 44    | Lãi vay đã trả  |             | (86.814.741.439)            | (52.494.038.358)         |
| 45    | Tăng phải trả cho người bán   |             | 321.150.603                 | 531.669.658              |
| 46    | Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                        |             | 14.451.411                  | (9.244.327)              |
| 47    | Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) |             | (5.108.086.577)             | (1.648.357.904)          |
| 48    | Tăng/(giảm) phải trả người lao động                                       |             | 4.905.581.450               | (10.314.454.233)         |
| 50    | Giảm phải trả, phải nộp khác  |             | (2.835.770.138)             | (1.479.408.969)          |
| 60    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                      |             | <b>(1.122.232.467.003)</b>  | <b>1.614.837.929.219</b> |

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày |                          |
|-------|---|-------------|-----------------------------|--------------------------|
|       |   |             | 31.12.2023<br>VND           | 31.12.2022<br>VND        |
| 61    | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>          |             |                             |                          |
|       | Tiền chi để mua sắm TSCĐ                            |             | (2.746.611.997)             | (8.082.858.900)          |
| 70    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>    |             | <b>(2.746.611.997)</b>      | <b>(8.082.858.900)</b>   |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>       |             |                             |                          |
| 71    | Tiền thu từ vốn góp                                 | 6.1         | 500.000.000.000             | -                        |
| 73    | Tiền vay gốc  | 5.1         | 6.240.085.000.000           | 5.245.237.000.000        |
| 74    | Tiền chi trả nợ gốc vay                             | 5.2         | (6.115.965.000.000)         | (5.780.265.503.665)      |
| 80    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> |             | <b>624.120.000.000</b>      | <b>(535.028.503.665)</b> |
| 90    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>              |             | <b>(500.859.079.000)</b>    | <b>1.071.726.566.654</b> |
| 101   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>   | 3.1         | <b>1.153.935.140.644</b>    | <b>82.208.573.990</b>    |
| 101.1 | Tiền  |             | 403.935.140.644             | 82.208.573.990           |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền                          |             | 750.000.000.000             | -                        |
| 103   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>  | 3.1         | <b>653.076.061.644</b>      | <b>1.153.935.140.644</b> |
| 103.1 | Tiền  |             | 403.076.061.644             | 403.935.140.644          |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền                          |             | 250.000.000.000             | 750.000.000.000          |

Đào Thị Ngọc Thủy  
Người lập

Bùi Đình Vinh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2024




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Năm tài chính kết thúc ngày |                         |
|-------|---|-----------------------------|-------------------------|
|       |   | 31.12.2023<br>VND           | 31.12.2022<br>VND       |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                          |                             |                         |
| 01    | Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng  | 53.091.329.158.450          | 70.668.638.364.890      |
| 02    | Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng  | (62.431.022.305.080)        | (74.869.733.193.480)    |
| 07    | Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                              | 42.735.188.057.417          | 55.088.938.226.855      |
| 07.1  | Tiền gửi ký quỹ của khách hàng tại VSDC   | (52.323.528.470)            | 150.120.364.266         |
| 08    | Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                       | (33.315.227.205.705)        | (51.042.006.947.865)    |
| 11    | Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng   | (4.378.624.309)             | (3.304.591.700)         |
| 14    | Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán  | 1.440.178.508.665           | 343.920.017.570         |
| 15    | Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán  | (1.437.331.253.265)         | (347.656.548.145)       |
| 20    | <b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>   | <b>26.412.807.703</b>       | <b>(11.084.307.609)</b> |
| 30    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>                              | <b>927.127.954.243</b>      | <b>938.212.261.852</b>  |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng  | 927.127.954.243             | 938.212.261.852         |
| 32    | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 682.939.962.110             | 844.144.633.985         |
| 32.1  | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán tại VSDC                                     | 244.187.992.133             | 94.067.627.867          |
| 40    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>                             | <b>953.540.761.946</b>      | <b>927.127.954.243</b>  |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng  | 953.540.761.946             | 927.127.954.243         |
| 42    | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 761.676.079.883             | 682.939.843.110         |
| 42.1  | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán tại VSDC                                     | 191.864.463.663             | 244.187.992.133         |
| 45    | Tiền gửi của tổ chức phát hành  | 218.400                     | 119.000                 |

  
Đào Thị Ngọc Thùy  
Người lập

  
Bùi Đình Vinh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2024



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

Mẫu số B04 – CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Chi tiêu                                      | Tại ngày                 |                          | Năm tài chính kết thúc ngày |                     | Năm tài chính kết thúc ngày |                 |
|---|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------------|-----------------|
|   | 1.1.2022                 | 1.1.2023                 | Tăng VND                    | Giảm VND            | Tăng VND                    | Giảm VND        |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu                   |                          |                          |                             |                     |                             |                 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 2.000.924.317.200        | 2.000.924.317.200        | -                           | -                   | 500.000.000.000             | -               |
| 1.1 Vốn điều lệ                               | 2.000.000.000.000        | 2.000.000.000.000        | -                           | -                   | 500.000.000.000             | -               |
| 1.2 Vốn khác của chủ sở hữu                   | 924.317.200              | 924.317.200              | -                           | -                   | -                           | -               |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 22.616.594.760           | 22.616.594.760           | -                           | -                   | -                           | -               |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 21.712.388.413           | 21.712.388.413           | -                           | -                   | -                           | -               |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 207.177.808.724          | 334.657.174.984          | 127.538.059.104             | (58.692.844)        | 120.902.938.895             | 120.902.938.895 |
| 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện           | 206.705.404.524          | 334.243.463.628          | 127.538.059.104             | -                   | 120.902.938.895             | 1.195.823.100   |
| 4.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện             | 472.404.200              | 413.711.356              | -                           | (58.692.844)        | -                           | (1.195.823.100) |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>2.252.431.109.097</b> | <b>2.379.910.475.357</b> | <b>127.538.059.104</b>      | <b>(58.692.844)</b> | <b>620.902.938.895</b>      | <b>-</b>        |



*(Signature)*

**Đào Thị Ngọc Thủy**  
Người lập

*(Signature)*

**Bùi Đình Vinh**  
Kế toán trưởng

*(Signature)*

**Nguyễn Thanh Tùng**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

***Giấy phép thành lập và hoạt động***

Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3700334885 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 127/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 6 năm 2019. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 51/GPĐC-UBCK được cấp ngày 22 tháng 6 năm 2023.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 3.18.

***Trụ sở chính và thông tin liên hệ***

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 4, Saigon Centre, Số 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ :

Email: [customer.service@yuanta.com.vn](mailto:customer.service@yuanta.com.vn)

Điện thoại: +84 28 3622 6868

***Điều lệ hoạt động***

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 18 tháng 12 năm 2014 và được cập nhật lần gần nhất ngày 17 tháng 2 năm 2023.

***Số lượng nhân viên***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 368 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 365 nhân viên).

***Quy mô vốn***

|                         | Tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2023<br>(“ngày báo cáo”)<br>VND |
|-------------------------|---|
| Vốn điều lệ của Công ty | 2.500.000.000.000   |
| Tổng vốn chủ sở hữu     | 3.000.813.414.252   |
| Tổng tài sản            | <u>4.629.079.377.382</u>                                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng và chủ sở hữu của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

***Cấu trúc của Công ty***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 trụ sở chính, 6 chi nhánh và 1 phòng giao dịch hoạt động tại Việt Nam.

***Hoạt động chính***

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

***Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính***

Trong năm 2023, thị trường chứng khoán toàn cầu diễn biến phức tạp kéo theo thị trường chứng khoán Việt Nam đối mặt với những đợt giảm mạnh. Theo đó, lợi nhuận ròng sau thuế của Công ty giảm gần 5% so với năm trước, trong đó:

- Doanh thu phí môi giới giảm 22% so với năm 2022, tương ứng với mức giảm khối lượng giao dịch thực hiện thông qua Công ty;
- Doanh thu từ giao dịch cho vay ký quỹ giảm 21% ảnh hưởng bởi sự yếu đi của thanh khoản trên thị trường chứng khoán;
- Chi phí lãi vay tăng 45% ảnh hưởng bởi lãi suất cho vay tăng theo đà chung của thị trường;
- Chi phí môi giới chứng khoán giảm 17% theo xu hướng giảm của doanh thu môi giới;
- Chi phí quản lý tăng 11% so với năm 2022 do gia tăng số lượng nhân sự và lương thưởng tại các bộ phận hỗ trợ phù hợp với sự phát triển của Công ty, chi phí quảng cáo quảng bá thương hiệu và chi phí thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

**2.2 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.4 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

**2.6 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**2.8 Tài sản tài chính****(a) Phân loại và đo lường****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")**

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, một tài sản tài chính được xác định là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 – Thông tin về các bên liên quan).

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")**

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

*(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)*

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

*(iii) Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại***(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

*(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

**(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

**(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý**

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.

- (ii) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(f) Hạch toán lãi/(lỗ)**

*Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**2.9 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.10 Hợp đồng tương lai**

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

***Giao dịch môi giới***

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC'.

**2.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố**

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**2.12 TSCĐ**

***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình***

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

### 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 2.12 TSCĐ (tiếp theo)

##### *Khấu hao và hao mòn*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 4%        |
| Máy móc thiết bị                | 20% - 33% |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 17% - 33% |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 20% - 33% |
| Phần mềm tin học                | 20% - 34% |

##### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

##### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

#### 2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**2.16 Nợ phải trả****(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

**(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.17 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

**2.18 Các khoản vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các bên liên quan. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**2.20 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

**2.21 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

**2.22 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Vốn khác của chủ sở hữu là số dư còn lại của thặng dư vốn cổ phần khi Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng Thành viên, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

**(c) Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.23 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính**

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.23 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

**(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh**

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**(d) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

**2.24 Chi phí**

**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**(b) Phân loại**

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý;
- Chi phí khác.

**2.25 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng.

**2.26 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.27 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng. Chi phí phòng ngừa rủi ro phát sinh từ những hợp đồng này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng vào chi phí đi vay trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

**2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

**2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.30 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.31 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng**

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

**2.32 Số liệu bằng không**

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính được hiểu là có số liệu bằng không.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | Tại ngày                      |                                 |
|---|-------------------------------|---------------------------------|
|   | 31.12.2023<br>VND             | 31.12.2022<br>VND               |
| <b>Tiền</b>   |                               |                                 |
| Tiền gửi ngân hàng                                  | 338.134.743.502               | 317.926.613.612                 |
| Tiền gửi bù trừ thanh toán và giao dịch chứng khoán | 64.941.318.142                | 86.008.527.032                  |
|   | <u>403.076.061.644</u>        | <u>403.935.140.644</u>          |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                   |                               |                                 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng  | 250.000.000.000               | 750.000.000.000                 |
|   | <u>653.076.061.644</u>        | <u>1.153.935.140.644</u>        |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <u><u>653.076.061.644</u></u> | <u><u>1.153.935.140.644</u></u> |

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

|   | Mã chứng<br>khoán | Tại ngày 31.12.2023 |  | Tại ngày 31.12.2022 |  |
|---|-------------------|---------------------|--|---------------------|--|
|   |                   | Giá gốc<br>VND      | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND      | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND |
| Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký<br>giao dịch |                   | 977.639.680         | -  | 977.639.680         | -  |
| Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn (*)          | TRI               | 972.722.380         | -  | 972.722.380         | -  |
| Cổ phiếu hủy niêm yết                               |                   | 4.917.300           | -  | 4.917.300           | -  |
| <b>Tổng cộng</b>                                    |                   | <b>977.639.680</b>  | <b>-</b>                                     | <b>977.639.680</b>  | <b>-</b>                                     |

(\*) Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn đã giải thể năm 2012.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)**

|  | Giá gốc<br>VND | Chênh lệch đánh giá lại |                        | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND |
|--|----------------|-------------------------|------------------------|--|
|  |                | Chênh lệch tăng<br>VND  | Chênh lệch giảm<br>VND |  |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>             |                |                         |                        |  |
| Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch | 977.639.680    | -                       | (977.639.680)          | -  |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>             |                |                         |                        |  |
| Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch | 977.639.680    | -                       | (977.639.680)          | -  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

|  | Tại ngày               |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | 31.12.2023<br>VND      | 31.12.2022<br>VND      |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước                                   | 788.000.000.000        | 400.000.000.000        |
| <i>Trong đó</i>  |                        |                        |
| <i>Các khoản dùng để đảm bảo hạn mức thấu chi tại cùng ngân hàng tương ứng (*)</i>           | <i>200.000.000.000</i> | <i>120.000.000.000</i> |
| <i>Các khoản dùng để đảm bảo hạn mức vay tại cùng ngân hàng tương ứng (Thuyết minh 3.11)</i> | <i>438.000.000.000</i> | <i>200.000.000.000</i> |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc là 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,20%/năm đến 8,70%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,60%/năm đến 9,50%/năm).

(\*) Công ty không có số dư thấu chi tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Các khoản cho vay

|                                | Tại ngày 31.12.2023       |                                     | Tại ngày 31.12.2022       |                                     |
|--------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
|                                | Giá trị<br>phân bổ<br>VND | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND | Giá trị<br>phân bổ<br>VND | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND |
| Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ (*)  | 3.008.229.626.135         | (2.487.280.054)                     | 2.221.769.448.131         | (2.487.280.054)                     |
| Ứng trước tiền bán chứng khoán | 47.364.935.188            | -                                   | 10.797.588.218            | -                                   |
| Hỗ trợ giao dịch phái sinh     | 1.487.749                 | -                                   | 1.991.145                 | -                                   |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>3.055.596.049.072</b>  | <b>(2.487.280.054)</b>              | <b>2.232.569.027.494</b>  | <b>(2.487.280.054)</b>              |

(\*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch kỳ quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.694.555.294.469 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.480.244.052.165 Đồng).

Tình hình trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay trong năm như sau:

|                           | Giá trị phải thu khó đòi      |                               | Dự phòng                         |                                  |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                           | Tại ngày<br>31.12.2023<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2022<br>VND | Số trích lập<br>trong năm<br>VND | Số hoàn nhập<br>trong năm<br>VND |
| Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ | 2.487.280.054                 | 2.487.280.054                 | -                                | -                                |
|                           |                               |                               |                                  | Tại ngày<br>31.12.2023<br>VND    |
|                           |                               |                               |                                  | 2.487.280.054                    |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn**

|   | Tại ngày 31.12.2023      |                                    | Tại ngày 31.12.2022      |                                    |
|---|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|
|   | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | Giá trị phải thu<br>khó đòi<br>VND | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | Giá trị phải thu<br>khó đòi<br>VND |
| <b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính</b> |                          |                                    |                          |                                    |
| Tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn                                      | 30.878.901.359           | -                                  | 12.351.534.245           | -                                  |
| Tiền lãi từ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán        | 27.360.450.869           | -                                  | 21.616.120.999           | -                                  |
|   | <u>1.385.221.119</u>     | <u>-</u>                           | <u>746.362.923</u>       | <u>-</u>                           |
| <b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>            |                          |                                    |                          |                                    |
|   | 5.443.648.045            | 5.443.648.045                      | 5.444.063.907            | 5.444.063.907                      |
|   | 180.071.000              | -                                  | 180.412.300              | -                                  |
|   | <u>5.623.719.045</u>     | <u>5.443.648.045</u>               | <u>5.624.476.207</u>     | <u>5.444.063.907</u>               |
| <b>Tổng cộng</b>  | <u>65.248.292.392</u>    | <u>5.443.648.045</u>               | <u>40.338.494.374</u>    | <u>5.444.063.907</u>               |

(\*) Đây là các khoản cho vay theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư. Theo quy định của UBCKNN, Công ty đã chấm dứt nghiệp vụ này kể từ năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn.



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.4 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

|                                     | Giá trị phải thu khó đòi |                       | Dự phòng             |                            |                            |                       |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                     | Tại ngày đầu năm VND     | Tại ngày cuối năm VND | Tại ngày đầu năm VND | Số trích lập trong năm VND | Số hoàn nhập trong năm VND | Tại ngày cuối năm VND |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư | 5.444.063.907            | 5.443.648.045         | 5.444.063.907        | -                          | (415.862)                  | 5.443.648.045         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.5 Trả trước cho người bán**

|   | Tại ngày             |                      |
|---|----------------------|----------------------|
|   | 31.12.2023<br>VND    | 31.12.2022<br>VND    |
| Công ty TNHH MTV DL Quốc tế Hải Vân<br>Sài gòn Travel | 2.046.800.168        | -                    |
| Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phú Nhuận             | 398.554.000          | -                    |
| Khác  | 532.314.986          | 1.742.104.054        |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>2.977.669.154</b> | <b>1.742.104.054</b> |

**3.6 Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                        | Tại ngày             |                      |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | 31.12.2023<br>VND    | 31.12.2022<br>VND    |
| Chi phí sửa chữa       | 3.860.966.837        | 2.262.857.652        |
| Công cụ dụng cụ        | 538.220.479          | 519.827.265          |
| Chi phí trả trước khác | 1.727.793.946        | 1.019.815.595        |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>6.126.981.262</b> | <b>3.802.500.512</b> |

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                        | Tại ngày             |                      |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | 31.12.2023<br>VND    | 31.12.2022<br>VND    |
| Công cụ dụng cụ        | 1.660.244.189        | 1.485.517.837        |
| Chi phí sửa chữa       | 1.228.672.668        | 808.430.495          |
| Chi phí trả trước khác | 132.375.790          | 372.580.042          |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>3.021.292.647</b> | <b>2.666.528.374</b> |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.7 TSCĐ**

**(a) TSCĐ hữu hình**

|   | Nhà cửa<br>VND | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải<br>VND | Phương tiện quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---|----------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                |                          |                            |                            |                  |
| Tại ngày 1.1.2023   | 12.133.175.000 | 48.787.863.096           | 2.423.136.600              | 1.111.312.164              | 64.455.486.860   |
| Mua trong năm   | -              | 725.930.200              | -                          | 132.503.704                | 858.433.904      |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản<br>đỡ đang (Thuyết minh 3.7(c)) | -              | 94.924.975               | -                          | -                          | 94.924.975       |
| Thanh lý  | -              | (7.154.611.446)          | -                          | (56.100.000)               | (7.210.711.446)  |
| Tại ngày 31.12.2023                                       | 12.133.175.000 | 42.454.106.825           | 2.423.136.600              | 1.187.715.868              | 58.198.134.293   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>                            |                |                          |                            |                            |                  |
| Tại ngày 1.1.2023   | 7.927.007.731  | 32.293.617.293           | 1.883.520.829              | 1.049.130.484              | 43.153.276.337   |
| Khấu hao trong năm  | 485.327.004    | 5.340.954.247            | 410.949.996                | 57.647.077                 | 6.294.878.324    |
| Thanh lý  | -              | (7.154.611.446)          | -                          | (46.749.990)               | (7.201.361.436)  |
| Tại ngày 31.12.2023                                       | 8.412.334.735  | 30.479.960.094           | 2.294.470.825              | 1.060.027.571              | 42.246.793.225   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                    |                |                          |                            |                            |                  |
| Tại ngày 1.1.2023   | 4.206.167.269  | 16.494.245.803           | 539.615.771                | 62.181.680                 | 21.302.210.523   |
| Tại ngày 31.12.2023                                       | 3.720.840.265  | 11.974.146.731           | 128.665.775                | 127.688.297                | 15.951.341.068   |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 19.574.976.438 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 24.444.061.861 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.7 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

|                               | <b>Phần mềm vi tính<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                 |
| Tại ngày 1.1.2023             | 30.850.770.540                  |
| Mua trong năm                 | 206.772.000                     |
| Thanh lý                      | (84.202.860)                    |
|                               | <hr/>                           |
| Tại ngày 31.12.2023           | <b>30.973.339.680</b>           |
|                               | <hr/>                           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |
| Tại ngày 1.1.2023             | 16.992.271.744                  |
| Hao mòn trong năm             | 5.487.152.667                   |
| Thanh lý                      | (84.202.860)                    |
|                               | <hr/>                           |
| Tại ngày 31.12.2023           | <b>22.395.221.551</b>           |
|                               | <hr/>                           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |
| Tại ngày 1.1.2023             | <b>13.858.498.796</b>           |
|                               | <hr/> <hr/>                     |
| Tại ngày 31.12.2023           | <b>8.578.118.129</b>            |
|                               | <hr/> <hr/>                     |

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hao mòn hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8.036.557.680 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.674.798.860 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.7 TSCĐ (tiếp theo)**

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

|                  | Tại ngày           |                    |
|------------------|--------------------|--------------------|
|                  | 31.12.2023<br>VND  | 31.12.2022<br>VND  |
| Phần mềm vi tính | 279.750.000        | 279.750.000        |
| Khác             | 124.222.290        | -                  |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>403.972.290</b> | <b>279.750.000</b> |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

|  | Năm tài chính kết thúc ngày |                    |
|--|-----------------------------|--------------------|
|  | 31.12.2023<br>VND           | 31.12.2022<br>VND  |
| Số dư đầu năm  | 279.750.000                 | 15.931.740.841     |
| Tăng trong năm                                       | 1.681.406.093               | 4.273.192.000      |
| Kết chuyển vào chi phí trả trước                     | (1.462.258.828)             | (1.197.255.000)    |
| Kết chuyển vào TSCĐ hữu hình<br>(Thuyết minh 3.7(a)) | (94.924.975)                | (11.282.637.841)   |
| Kết chuyển vào TSCĐ vô hình                          | -                           | (7.445.290.000)    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                | <b>403.972.290</b>          | <b>279.750.000</b> |

**3.8 Ký quỹ dài hạn**

|                       | Tại ngày             |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | 31.12.2023<br>VND    | 31.12.2022<br>VND    |
| Ký quỹ thuê văn phòng | 6.294.615.358        | 5.101.009.230        |
| Khác                  | 23.000.000           | 23.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>6.317.615.358</b> | <b>5.124.009.230</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

|  | Tại ngày              |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | 31.12.2023<br>VND     | 31.12.2022<br>VND     |
| Số dư đầu năm                          | 19.157.385.043        | 16.657.385.043        |
| Tiền nộp trong năm và lãi được phân bổ | 842.614.957           | 2.500.000.000         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                  | <b>20.000.000.000</b> | <b>19.157.385.043</b> |

**3.10 Tài sản dài hạn khác**

|                     | Tại ngày          |                   |
|---------------------|-------------------|-------------------|
|                     | 31.12.2023<br>VND | 31.12.2022<br>VND |
| Tiền nộp Quỹ bù trừ | 10.000.000.000    | 10.000.000.000    |

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.11 Các khoản vay ngắn hạn

Biến động các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                                    | Số dư đầu năm<br>VND     | Số vay trong năm<br>VND  | Số trả trong năm<br>VND    | Số dư cuối năm<br>VND    |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>Vay bằng Đô la Mỹ</b> (i)       | <b>1.215.134.000.000</b> | <b>5.276.085.000.000</b> | <b>(5.204.965.000.000)</b> | <b>1.286.254.000.000</b> |
| Các ngân hàng nước ngoài           | 1.215.134.000.000        | 5.276.085.000.000        | (5.204.965.000.000)        | 1.286.254.000.000        |
| <b>Vay bằng Đồng Việt Nam</b> (ii) | <b>210.000.000.000</b>   | <b>964.000.000.000</b>   | <b>(911.000.000.000)</b>   | <b>263.000.000.000</b>   |
| Các ngân hàng trong nước           | 210.000.000.000          | 964.000.000.000          | (911.000.000.000)          | 263.000.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>1.425.134.000.000</b> | <b>6.240.085.000.000</b> | <b>(6.115.965.000.000)</b> | <b>1.549.254.000.000</b> |

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 1 đến 6 tháng và dùng để bổ sung vốn lưu động.

- (i) Các khoản vay bằng Đô la Mỹ không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi từ 6,00% đến 7,01%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 1,10% đến 6,28%/năm). Công ty đã phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái trên toàn bộ số dư đi vay này thông qua việc ký kết các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng trong nước để chốt tỷ giá thanh toán.
- (ii) Đây là các khoản vay theo khế ước từng lần bằng VND, trong đó có các khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 3.2(b)). Lãi suất cố định của các khoản vay này là từ 2,97% đến 4,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,00% đến 10,40%/năm) và được xác định tại từng thời điểm giải ngân.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.12 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

|   | Tại ngày             |                      |
|---|----------------------|----------------------|
|   | 31.12.2023<br>VND    | 31.12.2022<br>VND    |
| Phải trả các sở giao dịch chứng khoán                       | 2.448.572.711        | 3.433.390.621        |
| Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam | 759.322.383          | 555.301.013          |
| Khác  | -                    | 2.035.024.240        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>3.207.895.094</b> | <b>6.023.715.874</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

**3.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                    | Tại ngày              |                       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | 31.12.2023<br>VND     | 31.12.2022<br>VND     |
| Thuế TNDN – hiện hành              | 8.306.173.577         | 5.454.261.950         |
| Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư | 7.284.347.295         | 11.763.835.323        |
| Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên  | 2.186.814.677         | 1.954.571.351         |
| Thuế nhà thầu nước ngoài           | 188.224.437           | 487.679.581           |
| Thuế giá trị gia tăng              | 24.796.021            | 586.182.752           |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>17.990.356.007</b> | <b>20.246.530.957</b> |



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

|                                    | Tại ngày<br>31.12.2022<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp và<br>cán trừ trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2023<br>VND |
|------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--|-------------------------------|
| Thuế TNDN – hiện hành              | 5.454.261.950                 | 32.795.148.355                  | (29.943.236.728)                         | 8.306.173.577                 |
| Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư | 11.763.835.323                | 83.058.798.714                  | (87.538.286.742)                         | 7.284.347.295                 |
| Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên  | 1.954.571.351                 | 25.333.358.613                  | (25.101.115.287)                         | 2.186.814.677                 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài           | 487.679.581                   | 7.979.664.443                   | (8.279.119.587)                          | 188.224.437                   |
| Thuế giá trị gia tăng              | 586.182.752                   | 342.255.730                     | (903.642.461)                            | 24.796.021                    |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>20.246.530.957</b>         | <b>149.509.225.855</b>          | <b>(151.765.400.805)</b>                 | <b>17.990.356.007</b>         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.14 Phải trả người lao động**

Số dư thể hiện khoản tiền thưởng phải trả cho người lao động.

**3.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                      | Tại ngày              |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | 31.12.2023<br>VND     | 31.12.2022<br>VND     |
| Chi phí lãi vay và phòng ngừa rủi ro | 5.450.533.016         | 22.382.908.532        |
| Chi phí dịch vụ                      | 603.431.560           | 615.662.284           |
| Chi phí thưởng và hoa hồng           | 272.155.903           | 343.603.112           |
| Chi phí phải trả khác                | 4.840.847.034         | 2.953.839.169         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>11.166.967.513</b> | <b>26.296.013.097</b> |

**3.16 Quỹ bảo vệ nhà đầu tư**

Đây là khoản trích lập bồi thường thiệt hại nhà đầu tư trong hoạt động môi giới chứng khoán.

**3.17 Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

|  | Tại ngày          |                   |
|--|-------------------|-------------------|
|  | 31.12.2023<br>VND | 31.12.2022<br>VND |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại<br>Được thu hồi trong vòng 12 tháng | 195.527.936       | 195.527.936       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.17 Tài sản thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

|   | Năm tài chính kết thúc ngày |                    |
|---|-----------------------------|--------------------|
|   | 31.12.2023<br>VND           | 31.12.2022<br>VND  |
| Số dư đầu năm   | 195.527.936                 | 180.854.725        |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động<br>(Thuyết minh 4.6) | -                           | 14.673.211         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                       | <b>195.527.936</b>          | <b>195.527.936</b> |

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

|   | Tại ngày          |                   |
|---|-------------------|-------------------|
|   | 31.12.2023<br>VND | 31.12.2022<br>VND |
| Chênh lệch tạm thời chịu thuế:<br>Chênh lệch lỗ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL<br>(Thuyết minh 4.2) | 977.639.680       | 977.639.680       |
| Tính ở thuế suất 20%:<br>Thuế TNDN hoãn lại   | 195.527.936       | 195.527.936       |

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**3.18 Vốn góp của chủ sở hữu**

|   | Vốn điều lệ              |               |
|---|--------------------------|---------------|
|   | VND                      | %             |
| Yuanta Securities Asia Financial Services Private Limited | 2.352.400.000.000        | 94,10         |
| Yuanta Securities (Hong Kong) Company Limited             | 147.600.000.000          | 5,90          |
|   | <b>2.500.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, theo bản điều chỉnh gần nhất của Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 51/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 2.500 tỷ Đồng đã được góp đủ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.19 Lợi nhuận chưa phân phối**

|  | Tại ngày                         |                                |
|--|----------------------------------|--------------------------------|
|  | 31.12.2023<br>VND                | 31.12.2022<br>VND              |
| Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện<br>(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện | 456.342.225.623<br>(782.111.744) | 334.243.463.628<br>413.711.356 |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>455.560.113.879</b>           | <b>334.657.174.984</b>         |

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

|  | Tại ngày<br>31.12.2022<br>VND | Lợi nhuận<br>trong năm<br>VND | Khác<br>VND     | Tại ngày<br>31.12.2023<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế<br>đã thực hiện chưa<br>phân phối | 334.243.463.628               | 120.902.938.895               | 1.195.823.100   | 456.342.225.623               |
| Lợi nhuận/(lỗ) chưa<br>thực hiện                     | 413.711.356                   | -                             | (1.195.823.100) | (782.111.744)                 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối</b>         | <b>334.657.174.984</b>        | <b>120.902.938.895</b>        | <b>-</b>        | <b>455.560.113.879</b>        |

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

|                                     | Năm tài chính kết thúc ngày |                    |
|-------------------------------------|-----------------------------|--------------------|
|                                     | 31.12.2023<br>VND           | 31.12.2022<br>VND  |
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 25.000.000                  | 288.039.525        |
| Trong đó:                           |                             |                    |
| <i>Chứng khoán cơ sở</i>            | 25.000.000                  | 288.039.525        |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | -                           | (10.424.372)       |
| Trong đó:                           |                             |                    |
| <i>Chứng khoán cơ sở</i>            | -                           | (10.424.372)       |
| <b>Lãi ròng</b>                     | <b>25.000.000</b>           | <b>277.615.153</b> |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

|          | Số lượng bán | Tổng giá trị bán<br>VND | Giá vốn (*)<br>VND | Lãi bán<br>năm này<br>VND | Lãi bán<br>năm trước<br>VND |
|----------|--------------|-------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Cổ phiếu | 30.000       | 935.000.000             | 910.000.000        | 25.000.000                | 277.615.153                 |

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

**4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL**

|   | Năm tài chính kết thúc ngày |                     |
|---|-----------------------------|---------------------|
|   | 31.12.2023                  | 31.12.2022          |
|   | VND                         | VND                 |
| Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 40.000.000                  | 58.857.521          |
| Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | (40.000.000)                | (132.223.576)       |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>-</b>                    | <b>(73.366.055)</b> |

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

|   | Giá gốc<br>VND | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch đánh giá<br>lại lũy kế tại ngày<br>31.12.2023<br>VND | Chênh lệch đánh giá<br>lại lũy kế tại ngày<br>31.12.2022<br>VND | Ghi nhận vào kết<br>quả hoạt động<br>trong năm<br>VND |
|---|----------------|--|---|---|---|
| Cổ phiếu chưa niêm yết và<br>chưa đăng ký giao dịch | 977.639.680    | -  | (977.639.680)   | (977.639.680)   | -   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**4.3 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

|  | Năm tài chính kết thúc ngày |                        |
|--|-----------------------------|------------------------|
|  | 31.12.2023<br>VND           | 31.12.2022<br>VND      |
| Chi phí lãi vay  | 86.288.949.617              | 59.595.049.369         |
| Chi phí hoán đổi ngoại tệ của các khoản vay                      | 7.461.406.306               | 41.263.540.789         |
| Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài của lãi vay                     | 4.267.420.294               | 2.597.983.806          |
| Chi phí bảo lãnh của khoản vay                                   | 153.418.244                 | 269.911.692            |
| Hoàn nhập dự phòng của hợp đồng hợp tác đầu tư (Thuyết minh 3.4) | (415.862)                   | (76.712)               |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>98.170.778.599</b>       | <b>103.726.408.944</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**4.4 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính**

|   | Năm tài chính kết thúc ngày |                        |
|---|-----------------------------|------------------------|
|   | 31.12.2023<br>VND           | 31.12.2022<br>VND      |
| <b>Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán</b> | <b>174.779.155.832</b>      | <b>210.110.041.726</b> |
| Chi phí nhân viên                             | 112.510.495.270             | 139.505.909.405        |
| Chi phí giao dịch chứng khoán                 | 36.941.446.907              | 44.571.335.172         |
| Chi phí thuê văn phòng                        | 14.312.860.915              | 13.126.376.931         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 3.225.116.212               | 4.278.037.977          |
| Chi phí sửa chữa và bảo trì                   | 1.328.784.171               | 1.533.363.963          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                         | 794.118.517                 | 1.110.396.706          |
| Chi phí khác                                  | 5.666.333.840               | 5.984.621.572          |
| <b>Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán</b>   | <b>9.281.683.778</b>        | <b>8.237.142.780</b>   |
| Chi phí lưu ký                                | 5.596.116.924               | 4.233.445.334          |
| Chi phí nhân viên                             | 3.615.970.477               | 3.816.279.997          |
| Chi phí khác                                  | 69.596.377                  | 187.417.449            |
| <b>Chi phí hoạt động tư vấn tài chính</b>     | <b>2.986.233.652</b>        | <b>4.923.767.586</b>   |
| Chi phí nhân viên                             | 2.516.914.674               | 2.944.431.315          |
| Chi phí thuê văn phòng                        | 190.696.102                 | 182.466.742            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | -                           | 1.218.745.000          |
| Chi phí khác                                  | 278.622.876                 | 578.124.529            |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>187.047.073.262</b>      | <b>223.270.952.092</b> |

**4.5 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

|  | Năm tài chính kết thúc ngày |                        |
|--|-----------------------------|------------------------|
|  | 31.12.2023<br>VND           | 31.12.2022<br>VND      |
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 96.089.005.907              | 82.233.597.066         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 10.987.912.474              | 12.955.260.308         |
| Chi phí sửa chữa và bảo trì                | 7.787.335.505               | 7.478.372.563          |
| Chi phí thuê văn phòng                     | 7.339.176.832               | 6.757.823.550          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 6.080.586.308               | 4.001.344.117          |
| Chi phí khác                               | 7.881.640.179               | 9.039.703.191          |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>136.165.657.205</b>      | <b>122.466.100.795</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**4.6 Chi phí thuế TNDN**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2022: 20%) như sau:

|   | Năm tài chính kết thúc ngày |                       |
|---|-----------------------------|-----------------------|
|   | 31.12.2023<br>VND           | 31.12.2022<br>VND     |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                    | 153.698.087.250             | 160.074.272.208       |
| Thuế tính ở thuế suất 20%:                      | 30.739.617.450              | 32.014.854.442        |
| Điều chỉnh:                                     |                             |                       |
| Thu nhập không chịu thuế                        | (8.003.060)                 | (381.734)             |
| Chi phí không được khấu trừ                     | 586.315.506                 | 698.958.557           |
| Dự phòng thiếu/(thừa) của năm trước             | 1.642.016.774               | (118.525.317)         |
| Khác  | (164.798.315)               | -                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN (*)</b>                    | <b>32.795.148.355</b>       | <b>32.594.905.948</b> |
| Thuế TNDN ghi nhận trong năm:                   |                             |                       |
| Chi phí thuế TNDN - hiện hành                   | 32.795.148.355              | 32.609.579.159        |
| Chi phí thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.17) | -                           | (14.673.211)          |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>32.795.148.355</b>       | <b>32.594.905.948</b> |

(\*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế. Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN cho đến hết năm 2022.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**5.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Số tiền đi vay thực thu trong năm là số tiền thu được từ các khoản vay theo hợp đồng tín dụng (Thuyết minh 3.11).

**5.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là số tiền đã trả cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng (Thuyết minh 3.11).

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính và<br>rủi ro nghiệp vụ<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|--|----------------------------------|-----------------------------------|---|---|------------------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 1.1.2022</b>                               | 2.000.000.000.000                | 924.317.200                       | 22.616.594.760                              | 21.712.388.413  | 207.177.808.724                    | <b>2.252.431.109.097</b> |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm                           | -                                | -                                 | -   | -   | 127.479.366.260                    | <b>127.479.366.260</b>   |
| <b>Tại ngày 31.12.2022</b>                             | <b>2.000.000.000.000</b>         | <b>924.317.200</b>                | <b>22.616.594.760</b>                       | <b>21.712.388.413</b>                                   | <b>334.657.174.984</b>             | <b>2.379.910.475.357</b> |
| Tăng vốn điều lệ từ vốn thực<br>góp của thành viên (*) | 500.000.000.000                  | -                                 | -   | -   | -                                  | <b>500.000.000.000</b>   |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm                           | -                                | -                                 | -   | -   | 120.902.938.895                    | <b>120.902.938.895</b>   |
| <b>Tại ngày 31.12.2023</b>                             | <b>2.500.000.000.000</b>         | <b>924.317.200</b>                | <b>22.616.594.760</b>                       | <b>21.712.388.413</b>                                   | <b>455.560.113.879</b>             | <b>3.000.813.414.252</b> |

(\*) Hội đồng Thành viên đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ thêm 500.000.000.000 Đồng bằng vốn thực góp của thành viên theo Quyết định số 41-2022/QĐ-HĐT-V-SVN ngày 19 tháng 10 năm 2022.

Căn cứ theo Công văn số 178/JUBCK-QLKD ngày 12 tháng 1 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty thực hiện việc tăng vốn điều lệ bằng vốn thực góp của thành viên góp vốn. Việc tăng vốn điều lệ đã hoàn tất vào ngày 18 tháng 1 năm 2023.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

|   | Năm tài chính kết thúc ngày |                   |
|---|-----------------------------|-------------------|
|   | 31.12.2023<br>VND           | 31.12.2022<br>VND |
| <b>Yuenta Future (HongKong) Company Limited</b>       |                             |                   |
| Doanh thu giao dịch phái sinh                         | 939.231.700                 | 769.110.000       |
| Chi phí giao dịch phái sinh                           | 532.577.700                 | 435.645.000       |
| <b>Yuenta Securities Company Limited</b>              |                             |                   |
| Doanh thu từ chia sẻ chi phí phát triển ứng dụng      | 381.758.158                 | -                 |
| Chi phí phát triển và bảo trì ứng dụng                | 333.698.130                 | 1.030.421.610     |
| Phí gia hạn hệ thống bên liên quan                    | -                           | 1.041.903         |
| <b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b> |                             |                   |
| Lương và các quyền lợi gộp khác                       | 12.920.834.259              | 13.988.918.159    |

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

|  | Tại ngày          |                   |
|--|-------------------|-------------------|
|  | 31.12.2023<br>VND | 31.12.2022<br>VND |
| <b>Yuenta Securities Asia Financial Services Private Limited</b> |                   |                   |
| Phải trả phí bảo lãnh  | 130.684.932       | 217.492.486       |
| <b>Yuenta Securities (HongKong) Company Limited</b>              |                   |                   |
| Phải thu tư vấn đầu tư   | 15.987.870        | -                 |
| <b>Yuenta Securities Company Limited</b>                         |                   |                   |
| Phải trả phí bảo trì ứng dụng                                    | 85.774.055        | -                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính và các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

|  | Tại ngày                 |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | 31.12.2023<br>VND        | 31.12.2022<br>VND        |
| Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)                           | 653.076.061.644          | 1.153.935.140.644        |
| Các khoản đầu tư HTM (Thuyết minh 3.2(b))                      | 788.000.000.000          | 400.000.000.000          |
| Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2(c))                         | 3.055.596.049.072        | 2.232.569.027.494        |
| Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)                           | 65.248.292.392           | 40.338.494.374           |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn<br>(Thuyết minh 3.8) | 6.317.615.358            | 5.124.009.230            |
| <b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>            | <b>4.568.238.018.466</b> | <b>3.831.966.671.742</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*(i) Số dư với ngân hàng*

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tin nhiệm hoặc là thành viên thanh toán và bù trừ của VSDC. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có số dư tiền gửi với Ngân hàng nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có số dư tiền gửi với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty).

*(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ hỗ trợ thanh toán và Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*(iii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.694.555.294.469 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.480.244.052.165 Đồng (Thuyết minh 3.2(c)).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

|   | <b>Tại ngày</b>          |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>31.12.2023</b>        | <b>31.12.2022</b>        |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Quá hạn và bị suy giảm giá trị            | 2.487.280.054            | 2.487.280.054            |
| Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị | 3.053.108.769.018        | 2.230.081.747.440        |
| Dự phòng đã lập                           | (2.487.280.054)          | (2.487.280.054)          |
| <b>Giá trị thuần</b>                      | <b>3.053.108.769.018</b> | <b>2.230.081.747.440</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*(iv) Các khoản phải thu*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

|                            | Quá hạn và<br>bị suy giảm<br>VND | Chưa quá hạn<br>và không bị<br>suy giảm<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|----------------------------|----------------------------------|--|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31.12.2023</b> |                                  |  |                       |
| Trong hạn                  | -                                | 59.804.644.347                                 | 59.804.644.347        |
| Quá hạn trên 3 năm         | 5.443.648.045                    | -  | 5.443.648.045         |
|                            | 5.443.648.045                    | 59.804.644.347                                 | 65.248.292.392        |
| Dự phòng đã lập            | (5.443.648.045)                  | -  | (5.443.648.045)       |
| <b>Giá trị thuần</b>       | <b>-</b>                         | <b>59.804.644.347</b>                          | <b>59.804.644.347</b> |
| <b>Tại ngày 31.12.2022</b> |                                  |  |                       |
| Trong hạn                  | -                                | 34.894.430.467                                 | 34.894.430.467        |
| Quá hạn trên 3 năm         | 5.444.063.907                    | -  | 5.444.063.907         |
|                            | 5.444.063.907                    | 34.894.430.467                                 | 40.338.494.374        |
| Dự phòng đã lập            | (5.444.063.907)                  | -  | (5.444.063.907)       |
| <b>Giá trị thuần</b>       | <b>-</b>                         | <b>34.894.430.467</b>                          | <b>34.894.430.467</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

• Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

• Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ, và sử dụng công cụ phòng ngừa rủi ro tiền tệ khi cần thiết.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD"). Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

|                              | Ngoại tệ gốc USD    |                     | Quy đổi sang VND           |                            |
|------------------------------|---------------------|---------------------|----------------------------|----------------------------|
|                              | 31.12.2023          | 31.12.2022          | 31.12.2023                 | 31.12.2022                 |
| <b>Nợ tài chính</b>          |                     |                     |                            |                            |
| Các khoản vay                | 53.000.000          | 51.000.000          | 1.286.254.000.000          | 1.215.134.000.000          |
| <b>Vị thế phải trả thuần</b> | <b>(53.000.000)</b> | <b>(51.000.000)</b> | <b>(1.286.254.000.000)</b> | <b>(1.215.134.000.000)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

- Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có vị thế phải trả thuần bằng USD như đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, Công ty đã ký hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng trong nước nhằm chốt chi phí mua USD để thanh toán trong tương lai. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đánh giá không còn rủi ro tiền tệ.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, lợi nhuận trước thuế của Công ty không thay đổi.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Các tài sản của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh 3.11.

Bảng dưới đây phân tích các tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính theo thời hạn thanh toán. Thời hạn thanh toán được xác định dựa trên thời gian còn lại từ ngày báo cáo đến ngày thanh toán. Thời gian thanh toán của chứng khoán vốn và các công cụ trên thị trường tiền tệ được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng chuyển đổi thành tiền). Các số tiền được trình bày là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu và chưa trừ dự phòng đã lập.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023             | Quá hạn              |                          | Trong hạn                             |  |                                   | Tổng cộng<br>VND         |
|---|----------------------|--------------------------|---------------------------------------|--|-----------------------------------|--------------------------|
|   | Trên 3 tháng<br>VND  | Đến 1 tháng<br>VND       | Từ trên 1 tháng<br>đến 3 tháng<br>VND | Từ trên 3 tháng<br>đến 12 tháng<br>VND | Từ trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND |                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                      |                          |                                       |  |                                   |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | -                    | 653.076.061.644          | -                                     | -                                      | -                                 | 653.076.061.644          |
| Các khoản cho vay (*)                     | 2.487.280.054        | 3.053.108.769.018        | -                                     | -                                      | -                                 | 3.055.596.049.072        |
| Tài sản tài chính HTM                     | -                    | 100.000.000.000          | 100.000.000.000                       | 588.000.000.000                        | -                                 | 788.000.000.000          |
| Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3) (*)  | 5.443.648.045        | 37.304.167.635           | 6.049.315.068                         | 16.451.161.644                         | -                                 | 65.248.292.392           |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược         | -                    | -                        | -                                     | 461.406.736                            | 5.856.208.622                     | 6.317.615.358            |
| <b>Tổng tài sản tài chính</b>             | <b>7.930.928.099</b> | <b>3.843.488.998.297</b> | <b>106.049.315.068</b>                | <b>604.912.568.380</b>                 | <b>5.856.208.622</b>              | <b>4.568.238.018.466</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>              |                      |                          |                                       |  |                                   |                          |
| Vay ngắn hạn                              | -                    | 359.991.000.000          | 435.809.000.000                       | 753.454.000.000                        | -                                 | 1.549.254.000.000        |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán  | -                    | 3.207.895.094            | -                                     | -                                      | -                                 | 3.207.895.094            |
| Phải trả người bán ngắn hạn               | -                    | 1.724.520.703            | -                                     | -                                      | -                                 | 1.724.520.703            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                 | -                    | 1.573.178.560            | 3.539.824.377                         | 6.053.964.576                          | -                                 | 11.166.967.513           |
| Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | -                    | 8.485.689                | -                                     | -                                      | -                                 | 8.485.689                |
| <b>Tổng nợ phải trả tài chính</b>         | <b>-</b>             | <b>366.505.080.046</b>   | <b>439.348.824.377</b>                | <b>759.507.964.576</b>                 | <b>-</b>                          | <b>1.565.361.868.999</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản thuần</b>   | <b>7.930.928.099</b> | <b>3.476.983.918.251</b> | <b>(333.299.509.309)</b>              | <b>(154.595.396.196)</b>               | <b>5.856.208.622</b>              | <b>3.002.876.149.467</b> |

(\*) Số dư này không bao gồm dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022             | Trong hạn            |                          |                                       |  |                                   | Tổng cộng<br>VND         |
|---|----------------------|--------------------------|---------------------------------------|--|-----------------------------------|--------------------------|
|   | Quá hạn              | Đến 1 tháng<br>VND       | Từ trên 1 tháng<br>đến 3 tháng<br>VND | Từ trên 3 tháng<br>đến 12 tháng<br>VND | Từ trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND |                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                      |                          |                                       |  |                                   |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | -                    | 903.935.140.644          | 250.000.000.000                       | -                                      | -                                 | 1.153.935.140.644        |
| Các khoản cho vay (*)                     | 2.487.280.054        | 2.230.081.747.440        | -                                     | -                                      | -                                 | 2.232.569.027.494        |
| Tài sản tài chính HTM                     | -                    | -                        | 50.000.000.000                        | 350.000.000.000                        | -                                 | 400.000.000.000          |
| Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3) (*)  | 5.444.063.907        | 24.178.512.659           | 2.438.356.164                         | 8.277.561.644                          | -                                 | 40.338.494.374           |
| Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược         | -                    | -                        | -                                     | 268.441.278                            | 4.855.567.952                     | 5.124.009.230            |
| <b>Tổng tài sản tài chính</b>             | <b>7.931.343.961</b> | <b>3.158.195.400.743</b> | <b>302.438.356.164</b>                | <b>358.546.002.922</b>                 | <b>4.855.567.952</b>              | <b>3.831.966.671.742</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>              |                      |                          |                                       |  |                                   |                          |
| Vay ngắn hạn                              | -                    | 68.000.000.000           | 1.094.630.000.000                     | 262.504.000.000                        | -                                 | 1.425.134.000.000        |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán  | -                    | 6.023.715.874            | -                                     | -                                      | -                                 | 6.023.715.874            |
| Phải trả người bán ngắn hạn               | -                    | 167.805.000              | -                                     | -                                      | -                                 | 167.805.000              |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                 | -                    | 1.856.553.191            | 1.223.396.604                         | 23.216.063.302                         | -                                 | 26.296.013.097           |
| Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | -                    | 28.435.047               | -                                     | -                                      | -                                 | 28.435.047               |
| <b>Tổng nợ phải trả tài chính</b>         | <b>-</b>             | <b>76.076.509.112</b>    | <b>1.095.853.396.604</b>              | <b>285.720.063.302</b>                 | <b>-</b>                          | <b>1.457.649.969.018</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản thuần</b>   | <b>7.931.343.961</b> | <b>3.082.118.891.631</b> | <b>(793.415.040.440)</b>              | <b>72.825.939.620</b>                  | <b>4.855.567.952</b>              | <b>2.374.316.702.724</b> |

(\*) Số dư này không bao gồm dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(d) Quản trị nguồn vốn**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ vốn khả dụng đã được kiểm toán của Công ty là 1.155% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 877%).

**9 CÁC CAM KẾT**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|                  | Tại ngày              |                       |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | 31.12.2023<br>VND     | 31.12.2022<br>VND     |
| Dưới 1 năm       | 21.508.479.147        | 19.445.982.011        |
| Từ 1 đến 5 năm   | 59.521.473.171        | 59.444.247.136        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>81.029.952.318</b> | <b>78.890.229.147</b> |

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về tạo lập tài sản đã ký hợp đồng tại ngày báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

|                   | Tại ngày           |                    |
|-------------------|--------------------|--------------------|
|                   | 31.12.2023<br>VND  | 31.12.2022<br>VND  |
| Phần mềm vi tính  | 279.750.000        | 446.934.000        |
| Cải tạo văn phòng | 124.222.290        | -                  |
|                   | <b>403.972.290</b> | <b>446.934.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

10 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

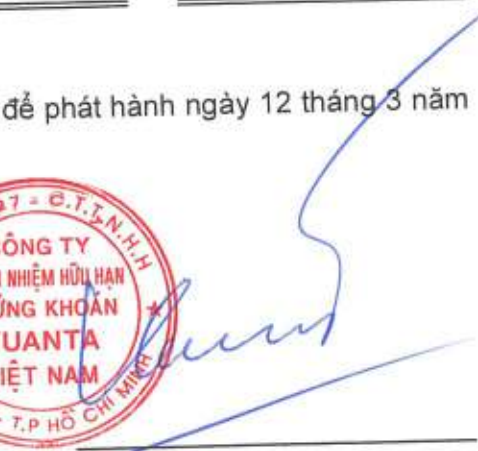
|                               | Khối lượng<br>giao dịch thực hiện<br>trong năm | Giá trị khối lượng<br>giao dịch thực hiện<br>trong năm<br>VND |
|-------------------------------|--|---|
| a) Của Công ty<br>Cổ phiếu    | 237.700  | 6.809.300.000   |
| b) Của nhà đầu tư<br>Cổ phiếu | 6.345.130.819                                  | 118.691.426.326.840   |
| Chứng chỉ quỹ                 | 64.119.057                                     | 240.481.742.970   |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>6.409.487.576</b>                           | <b>118.938.717.369.810</b>                                    |

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2024.

  
Đào Thị Ngọc Thủy  
Người lập

  
Bùi Đình Vinh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc